



chǔ jìng

处境

Noun · unfavourable situation; plight

Example Sentences

tā de chǔ jìng hěn hǎo
他的处境很好。

His situation is very good.

tā xiàn zài chǔ jìng kùn nán xū yào bāng zhù
她现在处境困难，需要帮助。

She is in a difficult situation now and needs help.

miàn duì zhè zhǒng chǔ jìng wǒ men bì xū lěng jìng sī kǎo
面对这种处境，我们必须冷静思考。

Facing this situation, we must think calmly.

Trace each character, then write the word on your own.

处	处	处	处	处	处	处	处				
境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境
境	境	境	境	境	境						